

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HUNG HÀ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2024/HNGĐ- ST
Ngày: 01- 8- 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HUNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thế Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đinh Ngọc Phúc
- Ông Tống Xuân Tú

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Đình Trường- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Toan- Kiểm sát viên

Trong ngày 01 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2024/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc: ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐXX-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1991

Đăng ký thường trú: thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình

Chỗ ở hiện nay: thôn Hợp Đoàn, xã Hồng Lĩnh, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

2. Bị đơn: anh Phạm Đình Q, sinh năm 1987 (là người khuyết tật)

* Người đại diện hợp pháp cho anh Q: ông Phạm Đình T, sinh năm 1960 (là bố đẻ anh Q)

Đều ở địa chỉ: thôn M, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Q: bà Đinh Thị Thu T1-

Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T

(Bà T1 có mặt tại phiên tòa. Chị S, anh Q, ông T đều xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình

bày:

Chị kết hôn tự nguyện với anh **Phạm Đình Q** và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình vào ngày 26/10/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2017 thì anh **Q** bị tai nạn giao thông dẫn đến chấn thương sọ não. Sau khi điều trị bệnh về thì anh **Q** thường xuyên cáu gắt và mắng chửi chị. Đến năm 2023 giữa chị và gia đình nhà chồng đã xảy ra mâu thuẫn nên chị đã bỏ về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ chị. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 6/2023 cho đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn anh **Q**. Chị và anh **Q** có 02 con chung là **Phạm Bảo Q1**, sinh ngày 09/12/2013 và **Phạm Minh Q2**, sinh ngày 04/01/2016. Sau khi ly hôn, chị xin trực tiếp nuôi dưỡng con **Q1** còn anh **Q** nuôi dưỡng con **Q2**. Chị và anh **Q** không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Bị đơn là anh **Phạm Đình Q** và người đại diện hợp pháp cho anh **Q** trong biên bản lấy lời khai đã xác nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn đúng như chị **S** trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2017 anh bị tai nạn giao thông chấn thương sọ não phải điều trị tốn kém, kinh tế gia đình khó khăn nên anh hay bức bối và cãi nhau với chị **S** nhưng chị **S** không hiểu và đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 7/2023 đến nay. Anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn với chị **S**. Anh và chị **S** có 02 con chung như chị **S** đã trình bày. Sau khi ly hôn, anh xin trực tiếp nuôi dưỡng con **Q2**, còn chị **S** nuôi dưỡng con **Q1**. Anh và chị **S** không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hiện nay anh vẫn đi làm ruộng và làm phụ xây dựng nên anh có thu nhập đủ điều kiện nuôi con. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh **Q** nhất trí với ý kiến trình bày của anh **Q** và người đại diện hợp pháp của anh **Q**. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận các yêu cầu, đề nghị của anh **Q**.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ hôn nhân cần xử cho chị **S** được ly hôn anh **Q**; về quan hệ con chung: cần xử giao

cho chị **S** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Phạm Bảo Q1**, sinh ngày 09/12/2013, giao cho anh **Q** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Phạm Minh Q2**, sinh ngày 04/01/2016. Chị **S** và anh **Q** không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; về quan hệ tài sản: không đặt ra giải quyết. Chị **S** phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người đại diện hợp pháp cho bị đơn đều đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa chị **Nguyễn Thị S** và anh **Phạm Đình Q** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp và vợ chồng đã ly thân từ tháng 7/2023 cho đến nay. Chị **S** và anh **Q** đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí giải quyết ly hôn. Xét mâu thuẫn giữa chị **S** và anh **Q** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị **S** được ly hôn anh **Q** là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Xét yêu cầu về nuôi dưỡng con chung của chị **S**, anh **Q** là chính đáng và cả hai đều có điều kiện nuôi con; phù hợp với nguyện vọng của hai con chung. Vì vậy, cần giao cho chị **S** trực tiếp nuôi dưỡng con **Q1**; giao cho anh **Q** trực tiếp nuôi dưỡng con **Q2**. Chị **S** và anh **Q** không phải góp cấp dưỡng nuôi chung cho nhau.

Về quan hệ tài sản: chị **S** và anh **Q** đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí: chị **S** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị **Nguyễn Thị S** được ly hôn anh **Phạm Đình Q**.

2. Về quan hệ con chung: xử giao cho chị **Nguyễn Thị S** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Phạm Bảo Q1**, sinh ngày 09/12/2013; giao cho anh **Phạm Đình Q** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Phạm Minh Q2**, sinh ngày 04/01/2016. Chị **S** và anh **Q** không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: chị **Nguyễn Thị S** phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chuyển số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị **S** đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003731 ngày 07/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: chị **Nguyễn Thị S**, anh **Phạm Đình Q** và người đại diện hợp pháp cho anh **Q** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hưng Hà,
- Các đương sự,
- Chi cục THA dân sự H.Hưng Hà,
- UBND xã Hoà Bình,
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thế Hùng